| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH BÌNH PHƯỚC** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 90 /NQ-HĐND | *Bình Phước, ngày 08 tháng 12 năm 2023* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Bình Phước năm 2022

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 12

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Báo cáo số 440/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 84/BC-HĐND-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Bình Phước năm 2022 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 14.282.504.738.500 đồng.

2. Quyết toán thu, chi ngân sách địa phương

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 22.860.363.938.605 đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 22.757.859.731.302 đồng (bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2022 sang năm 2023).

c) Kết dư ngân sách địa phương: 102.504.207.303 đồng.

3. Quyết toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh

a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh: 14.947.891.232.668 đồng.

b) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 14.928.411.112.668 đồng.

c) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 19.480.120.000 đồng.

*(Kèm theo các biểu chi tiết)*

**Điều 2:** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách theo quy định.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XIII;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTHĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Huỳnh Thị Hằng**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Mẫu biểu số 60**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

# CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị: triệu đồng

| Phần thu | | Tổng số | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | Phần chi | | Tổng số | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS cấp huyện | Chi NS xã |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | 7 | 8 | 9 | 10 |
| **Tổng số thu** | | | | | | **Tổng số chi** | | | | | |
| **A** | **Tổng thu cân đối ngân sách** | **29.534.019** | **14.947.891** | **12.178.728** | **2.407.400** | **A** | **Tổng số chi cân đối ngân sách** | **29.431.515** | **14.928.411** | **12.161.565** | **2.341.539** |
| 1 | Các khoản thu NSĐP hưởng 100% | 8.479.856 | 4.543.379 | 3.654.934 | 281.543 | 1 | Chi đầu tư phát triển | **6.450.021** | 2.990.580 | 2.533.943 | 925.498 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % | 4.463.814 | 2.950.258 | 1.460.305 | 53.251 | 2 | Chi thường xuyên | **7.245.688** | 1.725.521 | 4.546.496 | 973.671 |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | - | | | | 3 | Chi trả nợ gốc | **8.161** | 8.161 | - | - |
| 4 | Thu kết dư năm trước | 547.535 | 261.460 | 86.941 | 199.134 | 4 | Chi chuyển nguồn | **9.016.720** | 4.962.470 | 3.631.637 | 422.613 |
| 5 | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang | 5.249.083 | 3.084.586 | 1.740.176 | 424.321 | 7 | Các khoản chi quản lý qua ngân sách | **9.226** | 1.000 | 337 | 7.889 |
| 6 | Thu từ cấp dưới nộp lên | 11.868 | - | 11.868 | - | 8 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | **6.673.655** | 5.224.503 | 1.449.152 | - |
| 7 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 10.763.263 | 4.089.608 | 5.224.504 | 1.449.151 | 9 | Chi nộp ngân sách cấp trên | **25.548** | 13.680 | - | 11.868 |
| | *Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách* | *6.096.452* | *2.504.745* | *3.082.130* | *509.577* | 10 | Chi trả lãi vay | **2.496** | 2.496 | | |
| | *- Bổ sung có mục tiêu* | *4.666.810* | *1.584.863* | *2.142.373* | *939.574* | | | | | | |
| 8 | Thu vay của ngân sách địa phương | 18.600 | 18.600 | | | | | | | | |
| **Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)** | | **102.504** | **19.480** | **17.162** | **65.861** | | | | | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Mẫu biểu số 61-01**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

# QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | | Thu NS TW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) |
| | **TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)** | **12.180.000** | **14.250.000** | **14.282.505** | **1.338.835** | **7.493.637** | **5.115.239** | **334.794** | **117** | **100,23** |
| **A** | **THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH** | **12.180.000** | **14.250.000** | **14.282.505** | **1.338.835** | **7.493.637** | **5.115.239** | **334.794** | **117** | **100,23** |
| **I** | **Thu nội địa** | **11.030.000** | **13.100.000** | **13.229.249** | **294.805** | **7.492.637** | **5.114.902** | **326.905** | **120** | **100,99** |
| **1** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý** | **480.000** | **500.000** | **570.524** | **-** | **570.524** | **-** | **-** | **119** | **114,10** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 263.000 | 296.000 | 253.591 | | 253.591 | - | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 185.000 | 180.000 | 272.445 | | 272.445 | | | | |
| | - Thu từ thu nhập sau thuế | | | - | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | 32.000 | 24.000 | 44.488 | | 44.488 | | | | |
| | - Thuế môn bài | | | - | | - | | | | |
| | - Thu khác | | | - | | - | | | | |
| **2** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý** | **420.000** | **550.000** | **637.462** | **-** | **636.352** | **1.110** | **-** | **152** | **116** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 240.000 | 230.950 | 255.126 | | 254.606 | 520 | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 105.000 | 234.050 | 262.404 | - | 261.814 | 590 | | | |
| | - Thu từ thu nhập sau thuế | | | - | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | 75.000 | 85.000 | 119.932 | | 119.932 | | | | |
| | - Thuế môn bài | | | - | | | | | | |
| | - Thu khác | | | - | | | | | | |
| **3** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** | **700.000** | **850.000** | **761.470** | **-** | **761.470** | **-** | **-** | **109** | **90** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 260.000 | 330.500 | 250.148 | | 250.148 | | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 439.900 | 519.400 | 511.267 | | 511.267 | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | 100 | 100 | 55 | | 55 | | | | |
| | - Tiền thuê mặt đất, mặt nước | | | - | | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | | Thu NS TW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) |
| | - Thuế môn bài | | | - | | | | | | |
| | - Thu khác | | | - | | | | | | |
| **4** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **1.580.000** | **1.750.000** | **1.704.495** | **313** | **709.998** | **940.933** | **53.251** | **108** | **97** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 1.306.000 | 1.415.000 | 1.303.928 | | 466.659 | 784.018 | 53.251 | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 202.000 | 270.700 | 305.057 | | 207.856 | 97.201 | | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.000 | 2.030 | 2.492 | 313 | 2.175 | 4 | | | |
| | - Thuế môn bài | | | - | | | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | 70.000 | 62.270 | 93.018 | - | 33.308 | 59.710 | | | |
| | - Thu khác | | - | - | | | | | | |
| **5** | **Lệ phí trước bạ** | **490.000** | **650.000** | **849.434** | | | **610.083** | **239.351** | **173** | **131** |
| **6** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | - | - | - | | | | | | |
| **7** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **8.000** | **8.000** | **12.275** | | | | **12.275** | **153** | **153** |
| **8** | **Thuế thu nhập cá nhân** | **600.000** | **910.000** | **1.493.751** | | **914.669** | **579.082** | | **249** | **164** |
| **9** | **Thuế bảo vệ môi trường** | **210.000** | **170.000** | **148.850** | **77.402** | **71.448** | | | **71** | **88** |
| | *Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu* | *109.200* | *88.400* | - | | | | | | |
| | *- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước* | *100.800* | *81.600* | *71.448* | | *71.448* | | | | |
| **10** | **Phí, lệ phí** | **134.000** | **134.000** | **144.427** | **35.264** | **39.438** | **58.963** | **10.762** | **108** | **108** |
| | *Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu* | | | *35.264* | *35.264* | | | | | |
| | *-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu* | | | *109.163* | | *39.438* | *58.963* | *10.762* | | |
| | *Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản* | | | - | | | | | | |
| **11** | **Tiền sử dụng đất** | **4.700.000** | **5.400.000** | **4.106.899** | | **1.342.135** | **2.764.764** | | **87** | **76** |
| | *Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý* | | | - | | | | | | |
| | *- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý* | *4.700.000* | *5.400.000* | *4.106.899* | | *1.342.135* | *2.764.764* | - | | |
| **12** | **Thu tiền thuê đất, mặt nước** | **606.000** | **1.030.000** | **1.408.999** | | **1.302.146** | **106.853** | - | **233** | **137** |
| **13** | **Thu khác ngân sách** | **210.000** | **210.000** | **325.838** | **146.610** | **115.519** | **52.811** | **10.898** | **155** | **155** |
| | *Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương* | | | - | | | | | | |
| **14** | **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản** | **62.000** | **78.000** | **89.920** | **35.216** | **54.401** | **303** | | **145** | **115** |

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | | Thu NS TW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) |
| **15** | **Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác** | **-** | **-** | **368** | | | | **368** | | |
| **16** | **Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế** | **10.000** | **10.000** | **11.642** | | **11.642** | | | **116** | **116** |
| **17** | **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)** | **820.000** | **850.000** | **962.896** | | **962.896** | | | **117** | **113** |
| **II** | **Thu Hải quan** | **1.150.000** | **1.150.000** | **1.044.030** | **1.044.030** | **-** | **-** | **-** | 91 | 91 |
| 1 | Thuế xuất khẩu | 105.000 | 105.000 | 78.320 | 78.320 | | | | 75 | 75 |
| 2 | Thuế nhập khẩu | 140.000 | 140.000 | 136.685 | 136.685 | | | | 98 | 98 |
| 3 | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 809.400 | 809.400 | 819.147 | 819.147 | | | | 101 | 101 |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện | 200 | 200 | 624 | 624 | | | | **312** | **312** |
| 5 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu | 95.400 | 95.400 | 1.139 | 1.139 | | | | | |
| 6 | Thuế nổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam | | | 4.396 | 4.396 | | | | | |
| 7 | Thu khác | | | 3.719 | 3.719 | | | | | |
| **III** | **Các khoản huy động, đóng góp** | | **-** | **9.226** | **-** | **1.000** | **337** | **7.889** | | **-** |
| 1 | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng | | - | 9.226 | - | 1.000 | 337 | 7.889 | | - |
| 2 | Các khoản huy động, đóng góp khác | | | - | | | | | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Mẫu biểu số 62-02**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | Tổng số Chi NSĐP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS cấp huyện | Chi NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(3):(1) | (8)=(3):(2) |
| **A** | **Chi cân đối ngân sách** | **14.488.165** | **18.488.000** | **22.757.860** | **9.703.908** | **10.712.413** | **2.341.539** | 157 | 123 |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **6.060.140** | **7.481.382** | **6.450.021** | **2.990.580** | **2.533.943** | **925.498** | 106 | 86 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực | 6.060.140 | 7.481.382 | 6.440.021 | 2.980.580 | 2.533.943 | 925.498 | 106 | 86 |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | | 10.000 | 10.000 | | | | |
| **II** | **Chi trả nợ gốc, lãi vay** | | | **10.657** | **10.657** | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | 1. Chi trả nợ gốc | | | 8.161 | 8.161 | | | | |
| | 2. Chi trả lãi vay | | | 2.496 | 2.496 | | | | |
| **III** | **Chi thường xuyên** | **6.990.109** | **8.802.907** | **7.245.688** | **1.725.521** | **4.546.496** | **973.671** | 104 | 82 |
| 1 | Chi quốc phòng | | 290.518 | 388.648 | 131.835 | 117.042 | 139.771 | | 134 |
| 2 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | 127.223 | 136.644 | 64.834 | 25.918 | 45.892 | | 107 |
| 3 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 3.166.882 | 2.752.526 | 501.761 | 2.248.122 | 2.643 | | 87 |
| 4 | Chi khoa học và công nghệ | | 24.378 | 11.188 | 11.181 | 7 | | | 46 |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | | 583.557 | 596.344 | 107.993 | 488.123 | 228 | | 102 |
| 6 | Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao | | 158.387 | 157.144 | 102.536 | 46.156 | 8.452 | | 99 |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | 130.797 | 91.448 | 79.202 | 11.592 | 654 | | 70 |
| 8 | Chi bảo vệ môi trường | | 88.722 | 68.103 | 22.510 | 44.614 | 979 | | 77 |

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | Tổng số Chi NSĐP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS cấp huyện | Chi NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(3):(1) | (8)=(3):(2) |
| 9 | Chi các hoạt động kinh tế | | 2.515.194 | 974.944 | 249.859 | 661.533 | 63.552 | | 39 |
| 10 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 1.257.126 | 1.610.894 | 370.808 | 540.492 | 699.594 | | 128 |
| 11 | Chi bảo đảm xã hội | | 378.529 | 403.685 | 79.346 | 314.084 | 10.255 | | 107 |
| 12 | Chi khác | | 81.594 | 54.121 | 3.655 | 48.815 | 1.651 | | 66 |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dữ trữ tài chính** | **1.000** | **1.000** | - | - | - | - | | |
| **V** | **Chi chuyển nguồn** | | | **9.016.720** | **4.962.470** | **3.631.637** | **422.613** | | - |
| **VI** | **Chi dự phòng ngân sách** | **265.081** | **589.474** | - | - | - | - | | - |
| **VII** | **Chi thực hiện cải cách tiền lương** | | **1.490.785** | - | | | | | |
| **VIII** | **Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh** | | **122.452** | - | | | | | |
| **IX** | **Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên** | **1.171.835** | | - | | | | | |
| **X** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | | | **25.548** | **13.680** | - | **11.868** | | |
| **XV** | **Các khoản chi quản lý qua ngân sách** | | | **9.226** | **1.000** | **337** | **7.889** | | - |
| 1 | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng | | | 9.226 | 1.000 | 337 | 7.889 | | |
| 2 | Các khoản huy động, đóng góp khác | | | | | | | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Mẫu biểu số 61**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

# QUYẾT TOÁN THU, VAY NSNN NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 90 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | | Thu NS TW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) |
| **TỔNG SỐ (A+B +C+D+E)** | | **15.856.580** | **19.757.830** | **30.929.562** | **1.395.543** | **14.947.891** | **12.178.728** | **2.407.400** | **195** | **157** |
| **A** | **THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH** | **12.180.000** | **14.250.000** | **14.282.505** | **1.338.835** | **7.493.637** | **5.115.239** | **334.794** | **117** | **100** |
| **I** | **Thu nội địa ngân sách** | **11.030.000** | **13.100.000** | **13.229.249** | **294.805** | **7.492.637** | **5.114.902** | **326.905** | **120** | **101** |
| **1** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý** | **480.000** | **500.000** | **570.524** | - | **570.524** | - | - | **119** | **114** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 263.000 | 296.000 | 253.591 | - | 253.591 | - | - | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 185.000 | 180.000 | 272.445 | - | 272.445 | - | - | | |
| | - Thu từ thu nhập sau thuế | - | - | - | - | - | - | - | | |
| | - Thuế tài nguyên | 32.000 | 24.000 | 44.488 | - | 44.488 | - | - | | |
| | - Thuế môn bài | - | - | - | - | - | - | - | | |
| | - Thu khác | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **2** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý** | **420.000** | **550.000** | **637.462** | - | **636.352** | **1.110** | - | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 240.000 | 230.950 | 255.126 | - | 254.606 | 520 | - | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 105.000 | 234.050 | 262.404 | - | 261.814 | 590 | - | | |
| | - Thu từ thu nhập sau thuế | - | - | - | - | - | - | - | | |
| | - Thuế tài nguyên | 75.000 | 85.000 | 119.932 | - | 119.932 | - | - | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | | Thu NS TW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) |
| | - Thuế môn bài | - | - | - | - | - | - | - | | |
| | - Thu khác | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **3** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** | **700.000** | **850.000** | **761.470** | **-** | **761.470** | **-** | **-** | **109** | **90** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 260.000 | 330.500 | 250.148 | - | 250.148 | - | | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 439.900 | 519.400 | 511.267 | - | 511.267 | - | | | |
| | - Thuế tài nguyên | 100 | 100 | 55 | - | 55 | - | | | |
| | - Tiền thuê mặt đất, mặt nước | - | - | - | - | - | - | | | |
| | - Thuế môn bài | - | - | - | - | - | - | | | |
| | - Thu khác | - | - | - | - | - | - | | | |
| **3** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **1.580.000** | **1.750.000** | **1.704.495** | **313** | **709.998** | **940.933** | **53.251** | **108** | **97** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 1.306.000 | 1.415.000 | 1.303.928 | - | 466.659 | 784.018 | 53.251 | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 202.000 | 270.700 | 305.057 | - | 207.856 | 97.201 | - | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.000 | 2.030 | 2.492 | 313 | 2.175 | 4 | - | | |
| | - Thuế môn bài | - | - | - | - | - | - | - | | |
| | - Thuế tài nguyên | 70.000 | 62.270 | 93.018 | - | 33.308 | 59.710 | | | |
| | - Thu khác | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **5** | **Lệ phí trước bạ** | **490.000** | **650.000** | **849.434** | **-** | **-** | 610.083 | 239.351 | **173** | **131** |
| **6** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | | |
| **7** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **8.000** | **8.000** | **12.275** | **-** | **-** | **-** | 12.275 | **153** | **153** |
| **8** | **Thuế thu nhập cá nhân** | **600.000** | **910.000** | **1.493.751** | **-** | 914.669 | 579.082 | - | **249** | **164** |
| **9** | **Thuế bảo vệ môi trường** | **210.000** | **170.000** | **148.850** | 77.402 | 71.448 | **-** | **-** | **71** | **88** |
| | *Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu* | *109.200* | *88.400* | - | - | - | - | - | | |
| | *- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước* | *100.800* | *81.600* | *71.448* | - | *71.448* | - | - | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | | Thu NS TW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) |
| **10** | **Phí, lệ phí** | **134.000** | **134.000** | **144.427** | 35.264 | 39.438 | 58.963 | 10.762 | **108** | **108** |
| | *Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu* | - | - | 35.264 | 35.264 | - | - | - | | |
| | *-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu* | - | - | 109.163 | - | 39.438 | 58.963 | 10.762 | | |
| | *Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản* | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **11** | **Tiền sử dụng đất** | **4.700.000** | **5.400.000** | **4.106.899** | - | 1.342.135 | 2.764.764 | - | **87** | **76** |
| | *Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý* | - | - | - | - | - | - | - | | |
| | *- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý* | **4.700.000** | **5.400.000** | 4.106.899 | - | 1.342.135 | 2.764.764 | - | | |
| **12** | **Thu tiền thuê đất, mặt nước** | **606.000** | **1.030.000** | **1.408.999** | - | 1.302.146 | 106.853 | - | **233** | **137** |
| **13** | **Thu khác ngân sách** | **210.000** | **210.000** | **325.838** | **146.610** | **115.519** | **52.811** | **10.898** | **155** | **155** |
| | *Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)* | - | - | - | - | - | - | - | | |
| **14** | **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản** | **62.000** | **78.000** | **89.920** | **35.216** | **54.401** | **303** | - | **145** | **115** |
| **15** | **Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác** | - | - | **368** | - | - | - | 368 | | |
| **16** | **Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế** | **10.000** | **10.000** | **11.642** | - | 11.642 | - | - | | |
| **17** | **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)** | **820.000** | **850.000** | **962.896** | - | 962.896 | - | - | **117** | **113** |
| **III** | **Thu Hải quan** | **1.150.000** | **1.150.000** | **1.044.030** | **1.044.030** | - | - | - | **91** | **91** |
| 1 | Thuế xuất khẩu | 105.000 | 105.000 | 78.320 | 78.320 | | | | 75 | 75 |
| 2 | Thuế nhập khẩu | 140.000 | 140.000 | 136.685 | 136.685 | | | | 98 | 98 |
| 3 | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 809.400 | 809.400 | 819.147 | 819.147 | | | | 101 | 101 |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện | 200 | 200 | 624 | 624 | | | | | |
| 5 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu | 95.400 | 95.400 | 1.139 | 1.139 | | | | | |
| 6 | Thuế nổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam | - | - | 4.396 | 4.396 | | | | | |
| 7 | Thu khác | | | 3.719 | 3.719 | | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán năm | Phân chia theo từng cấp ngân sách | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | | Thu NS TW | Thu NS cấp tỉnh | Thu NS cấp huyện | Thu NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6)+(7) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3):(1) | (9)=(3):(2) |
| **IV** | **Thu viện trợ** | | | - | | | | | | |
| **V** | **Các khoản huy động, đóng góp** | | - | **9.226** | - | **1.000** | **337** | **7.889** | | - |
| 1 | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng | | - | 9.226 | - | 1.000 | 337 | 7.889 | | - |
| 2 | Các khoản huy động, đóng góp khác | | | - | | - | - | - | | |
| **B** | **VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | - | | **63.128** | 44.528 | 18.600 | - | - | | |
| **I** | **Vay bồi đắp bội chi NSNN** | - | - | **63.128** | 44.528 | 18.600 | - | - | | |
| 1 | Vay trong nước | - | | **63.128** | 44.528 | 18.600 | | | | |
| 2 | Vay ngoài nước | | | - | | | | | | |
| **II** | **Vay để trả nợ gốc vay** | - | | - | | - | | | | |
| 1 | Vay trong nước | | | - | | - | | | | |
| 2 | Vay ngoài nước | | | - | | | | | | |
| **C** | **THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH** | **3.676.580** | **4.023.225** | **10.787.311** | **12.180** | **4.089.608** | **5.236.372** | **1.449.151** | **293** | **268** |
| **I** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **3.676.580** | **4.023.225** | **10.763.263** | - | **4.089.608** | **5.224.504** | **1.449.151** | **293** | **268** |
| *1.* | *Bổ sung cân đối* | 2.504.745 | 2.504.745 | 6.096.452 | | 2.504.745 | 3.082.130 | 509.577 | 243 | 243 |
| *2.* | *Bổ sung có mục tiêu* | 1.171.835 | 1.518.480 | 4.666.810 | - | 1.584.863 | 2.142.373 | 939.574 | 398 | 307 |
| **II** | **Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên** | | | 24.048 | 12.180 | | 11.868 | | | |
| **D** | **THU CHUYỂN NGUỒN** | | | **5.249.083** | | 3.084.586 | 1.740.176 | 424.321 | | |
| **E** | **THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH** | | **1.454.605** | **547.535** | | 261.460 | 86.941 | 199.134 | | **38** |
| **G** | **THU ỦNG HỘ TỪ TP.HCM** | | **30.000** | - | | | | | | - |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Mẫu biểu số 62**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | Tổng số Chi NSĐP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS cấp huyện | Chi NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(3):(1) | (8)=(3):(2) |
| **A** | **Chi cân đối ngân sách** | **14.488.165** | **18.488.000** | **22.757.860** | **9.703.908** | **10.712.413** | **2.341.539** | **157** | **123** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **6.060.140** | **7.481.382** | **6.450.021** | **2.990.580** | **2.533.943** | **925.498** | **106** | **86** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực | 6.060.140 | 7.481.382 | 6.440.021 | 2.980.580 | 2.533.943 | 925.498 | 106 | 86 |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | | | 10.000 | 10.000 | | | | |
| **II** | **Chi trả nợ gốc vay** | - | - | **10.657** | **10.657** | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | | |
| | 1. Chi trả nợ gốc | | | 8.161 | 8.161 | | | | |
| | 2. Chi trả lãi vay | | | 2.496 | 2.496 | | | | |
| **III** | **Chi thường xuyên** | **6.990.109** | **8.802.907** | **7.245.688** | **1.725.521** | **4.546.496** | **973.671** | **104** | **82** |
| 1 | Chi quốc phòng | | 290.518 | 388.648 | 131.835 | 117.042 | 139.771 | | 134 |
| 2 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | 127.223 | 136.644 | 64.834 | 25.918 | 45.892 | | 107 |
| 3 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 3.166.882 | 2.752.526 | 501.761 | 2.248.122 | 2.643 | | 87 |
| 4 | Chi khoa học và công nghệ | | 24.378 | 11.188 | 11.181 | 7 | - | | 46 |
| 5 | Chi y tế, dân số và gia đình | | 583.557 | 596.344 | 107.993 | 488.123 | 228 | | 102 |
| 6 | Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao | | 158.387 | 157.144 | 102.536 | 46.156 | 8.452 | | 99 |
| 7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | 130.797 | 91.448 | 79.202 | 11.592 | 654 | | 70 |
| 8 | Chi bảo vệ môi trường | | 88.722 | 68.103 | 22.510 | 44.614 | 979 | | 77 |
| 9 | Chi các hoạt động kinh tế | | 2.515.194 | 974.944 | 249.859 | 661.533 | 63.552 | | 39 |
| 10 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 1.257.126 | 1.610.894 | 370.808 | 540.492 | 699.594 | | 128 |
| 11 | Chi bảo đảm xã hội | | 378.529 | 403.685 | 79.346 | 314.084 | 10.255 | | 107 |

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm | | Quyết toán năm | | | | So sánh QT/DT (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Cấp trên giao | HĐND quyết định | Tổng số Chi NSĐP | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS cấp huyện | Chi NS xã | Cấp trên giao | HĐND quyết định |
| A | B | (1) | (2) | (3)=(4)+(5)+(6) | (4) | (5) | (6) | (7)=(3):(1) | (8)=(3):(2) |
| 12 | Chi khác | | 81.594 | 54.121 | 3.655 | 48.815 | 1.651 | | 66 |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dữ trữ tài chính** | **1.000** | **1.000** | - | - | - | - | - | - |
| **V** | **Chi chuyển nguồn** | - | - | **9.016.720** | **4.962.470** | **3.631.637** | **422.613** | | - |
| **VI** | **Chi dự phòng ngân sách** | **265.081** | **589.474** | - | - | - | - | - | - |
| **VII** | **Chi thực hiện cải cách tiền lương** | - | **1.490.785** | - | - | - | - | | - |
| **VIII** | **Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh** | - | **122.452** | - | - | - | - | | - |
| **IX** | **Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên** | **1.171.835** | - | - | - | - | - | | |
| **X** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | - | | **25.548** | **13.680** | - | **11.868** | | |
| **XI** | **Các khoản chi quản lý qua ngân sách** | - | - | **9.226** | **1.000** | **337** | **7.889** | | |
| **B** | **Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới** | **3.676.580** | **4.023.225** | **6.673.655** | **5.224.503** | **1.449.152** | - | | |
| 1 | Bổ sung cân đối | 2.504.745 | 2.504.745 | 3.591.770 | 3.082.130 | 509.640 | | | |
| 2 | Bổ sung có mục tiêu | 1.171.835 | 1.518.480 | 3.081.885 | 2.142.373 | 939.512 | - | | |
| **Tổng số (A+B)** | | **18.164.745** | **22.511.225** | **29.431.515** | **14.928.411** | **12.161.565** | **2.341.539** | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu mẫu số 48**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

# QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| **A** | **TỔNG NGUỒN THU NSĐP** | **18.488.000** | **22.860.364** | **4.372.364** | **124** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **12.980.170** | **12.943.670** | **(36.500)** | **100** |
| - | Thu NSĐP hưởng 100% | 8.509.940 | 8.479.856 | (30.084) | 100 |
| - | Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia | 4.470.230 | 4.463.814 | (6.416) | 100 |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **4.023.225** | **4.089.608** | **66.383** | **102** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 2.504.745 | 2.504.745 | - | 100 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 1.518.480 | 1.584.863 | 66.383 | 104 |
| **III** | **Thu ủng hộ từ TP.HCM** | **30.000** | | **(30.000)** | **0** |
| **IV** | **Thu kết dư** | **1.454.605** | **547.535** | **(907.070)** | **38** |
| **V** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | **0** | **5.249.083** | **5.249.083** | |
| **VI** | **Thu vay của chính quyền địa phương** | | **18.600** | **18.600** | |
| **VI** | **Thu từ cấp dưới nộp lên** | | **11.868** | **11.868** | |
| **B** | **TỔNG CHI NSĐP** | **18.488.000** | **22.747.203** | **4.259.203** | **123** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **18.488.000** | **22.747.203** | **4.259.203** | **123** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 7.481.382 | 6.450.021 | (1.031.361) | 86 |
| 2 | Chi thường xuyên | 8.802.907 | 7.245.688 | (1.557.219) | 82 |
| 3 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | - | (1.000) | - |
| 4 | Chi chuyển nguồn | - | 9.016.720 | 9.016.720 | - |
| 5 | Chi dự phòng ngân sách | 589.474 | - | (589.474) | - |
| 6 | Chi thực hiện cải cách tiền lương | 1.490.785 | - | (1.490.785) | - |
| 8 | Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh | 122.452 | - | (122.452) | |
| 9 | Chi CTMT vốn SN | - | - | - | #DIV/0! |
| 13 | Chi nộp ngân sách cấp trên | - | 25.548 | 25.548 | - |
| 14 | Các khoản chi quản lý qua ngân sách | - | 9.226 | | |
| **C** | **BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP** | | **102.504** | **102.504** | |
| **D** | **CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP** | | **10.657** | **10.657** | |
| **I** | **Từ nguồn vay để trả nợ gốc** | | | - | |
| **II** | **Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh** | | 10.657 | 10.657 | |
| **E** | **TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP** | | | - | |
| **I** | **Vay để bù đắp bội chi** | | | - | |
| **II** | **Vay để trả nợ gốc** | | | - | |
| **G** | **TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP** | **2.565.034** | **2.578.077** | **13.043** | **101** |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu mẫu số 50**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

# QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | | | | Quyết toán | | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ Tài chính giao | | HĐND tỉnh điều chỉnh | | | | Bộ Tài chính giao | | HĐND tỉnh điều chỉnh | |
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=5/1 | 8=6/2 | 9=5/3 | 10=6/4 |
| **TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)** | | **15.856.580** | **14.488.165** | **19.757.830** | **18.488.000** | **30.929.562** | **29.534.019** | **195** | **204** | **157** | **160** |
| **A** | **THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH** | **12.180.000** | **10.749.285** | **14.250.000** | **12.980.170** | **14.282.505** | **12.943.670** | **117** | **120** | **100** | **100** |
| **I** | **Thu nội địa ngân sách** | **11.030.000** | **10.749.285** | **13.100.000** | **12.980.170** | **13.229.249** | **12.934.444** | **120** | **120** | **101** | **100** |
| **1** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý** | **480.000** | **480.000** | **500.000** | **500.000** | **570.524** | **570.524** | **119** | **119** | **114** | **114** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 263.000 | 263.000 | 296.000 | 296.000 | 253.591 | 253.591 | 96 | 96 | 86 | 86 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 185.000 | 185.000 | 180.000 | 180.000 | 272.445 | 272.445 | 147 | 147 | 151 | 151 |
| | - Thu từ thu nhập sau thuế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | 32.000 | 32.000 | 24.000 | 24.000 | 44.488 | 44.488 | 139 | 139 | 185 | 185 |
| | - Thuế môn bài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| | - Thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| **2** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý** | **420.000** | **420.000** | **550.000** | **550.000** | **637.462** | **637.462** | **152** | **152** | **116** | **116** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 240.000 | 240.000 | 230.950 | 230.950 | 255.126 | 255.126 | 106 | 106 | 110 | 110 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 105.000 | 105.000 | 234.050 | 234.050 | 262.404 | 262.404 | 250 | 250 | 112 | 112 |
| | - Thu từ thu nhập sau thuế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | 75.000 | 75.000 | 85.000 | 85.000 | 119.932 | 119.932 | 160 | 160 | 141 | 141 |
| | - Thuế môn bài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| | - Thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| **3** | **Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài** | **700.000** | **700.000** | **850.000** | **850.000** | **761.470** | **761.470** | **109** | **109** | **90** | **90** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 260.000 | 260.000 | 330.500 | 330.500 | 250.148 | 250.148 | 96 | 96 | 76 | 76 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 439.900 | 439.900 | 519.400 | 519.400 | 511.267 | 511.267 | 116 | 116 | 98 | 98 |
| | - Thuế tài nguyên | 100 | 100 | 100 | 100 | 55 | 55 | 55 | 55 | 55 | 55 |
| | - Tiền thuê mặt đất, mặt nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | | | | Quyết toán | | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ Tài chính giao | | HĐND tỉnh điều chỉnh | | | | Bộ Tài chính giao | | HĐND tỉnh điều chỉnh | |
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| | - Thuế môn bài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| | - Thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| **4** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **1.580.000** | **1.580.000** | **1.750.000** | **1.750.000** | **1.704.495** | **1.704.182** | **108** | **108** | **97** | **97** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 1.306.000 | 1.306.000 | 1.415.000 | 1.415.000 | 1.303.928 | 1.303.928 | 100 | 100 | 92 | 92 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 202.000 | 202.000 | 270.700 | 270.700 | 305.057 | 305.057 | 151 | 151 | 113 | 113 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.000 | 2.000 | 2.030 | 2.030 | 2.492 | 2.179 | 125 | 109 | 123 | 107 |
| | - Thuế môn bài | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| | - Thuế tài nguyên | 70.000 | 70.000 | 62.270 | 62.270 | 93.018 | 93.018 | 133 | 133 | 149 | 149 |
| | - Thu khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| **5** | **Lệ phí trước bạ** | **490.000** | **490.000** | **650.000** | **650.000** | **849.434** | **849.434** | **173** | **173** | **131** | **131** |
| **6** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | **0** | **0** | **0** | | **0** | **0** | | | | |
| **7** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **8.000** | **8.000** | **8.000** | **8.000** | **12.275** | **12.275** | **153** | **153** | **153** | **153** |
| **8** | **Thuế thu nhập cá nhân** | **600.000** | **600.000** | **910.000** | **910.000** | **1.493.751** | **1.493.751** | **249** | **249** | **164** | **164** |
| **9** | **Thuế bảo vệ môi trường** | **210.000** | **100.800** | **170.000** | **81.600** | **148.850** | **71.448** | **71** | **71** | **88** | **88** |
| | *Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu* | 109.200 | | 88.400 | | 0 | | | | | |
| | *- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước* | 100.800 | 100.800 | 81.600 | 81.600 | 71.448 | | | | | 0 |
| **10** | **Phí, lệ phí** | **134.000** | **99.000** | **134.000** | **134.000** | **144.427** | **109.163** | **108** | **110** | **108** | **81** |
| | *Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu* | 0 | | 0 | | 35.264 | | | | | |
| | *-Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu* | 0 | 99.000 | 0 | | 109.163 | | | 0 | | |
| | *Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản* | 0 | | 0 | | 0 | | | | | |
| **11** | **Tiền sử dụng đất** | **4.700.000** | **4.700.000** | **5.400.000** | **5.400.000** | **4.106.899** | **4.106.899** | **87** | **87** | **76** | **76** |
| | *Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý* | 0 | | 0 | | 0 | | | | | |
| | *- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý* | 4.700.000 | 4.700.000 | 5.400.000 | 5.400.000 | 4.106.899 | | 87 | 0 | 76 | 0 |
| **12** | **Thu tiền thuê đất, mặt nước** | **606.000** | **606.000** | **1.030.000** | **1.030.000** | **1.408.999** | **1.408.999** | **233** | **233** | **137** | **137** |
| **13** | **Thu khác ngân sách** | **210.000** | **106.000** | **210.000** | **178.570** | **325.838** | **179.228** | **155** | **169** | **155** | **100** |
| | *Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương (2)* | 31.430 | | 0 | | 0 | | 0 | | | |
| **14** | **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản** | **62.000** | **29.485** | **78.000** | **78.000** | **89.920** | **54.704** | **145** | **186** | **115** | **70** |
| **15** | **Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác** | **0** | **0** | **0** | **0** | **368** | **368** | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán | | | | Quyết toán | | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Bộ Tài chính giao | | HĐND tỉnh điều chỉnh | | | | Bộ Tài chính giao | | HĐND tỉnh điều chỉnh | |
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP | Tổng thu NSNN | Thu NSĐP |
| **16** | **Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế** | **10.000** | **10.000** | **10.000** | **10.000** | **11.642** | **11.642** | **116** | **116** | **116** | **116** |
| **17** | **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)** | **820.000** | **820.000** | **850.000** | **850.000** | **962.896** | **962.896** | **117** | **117** | **113** | **113** |
| **III** | **Thu Hải quan** | **1.150.000** | **0** | **1.150.000** | | **1.044.030** | | **91** | | **91** | |
| 1 | Thuế xuất khẩu | 105.000 | | 105.000 | | 78.320 | | 75 | | 75 | |
| 2 | Thuế nhập khẩu | 140.000 | | 140.000 | | 136.685 | | 98 | | 98 | |
| 3 | Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 809.400 | | 809.400 | | 819.147 | | 101 | | 101 | |
| 4 | Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện | 200 | | 200 | | 624 | | | | | |
| 5 | Phí, lệ phí hải quan | 95.400 | | 95.400 | | 1.139 | | | | | |
| 6 | Thu khác | 0 | | 0 | | 4.396 | | | | | |
| **IV** | **Thu viện trợ** | 0 | | 0 | 0 | 0 | | | | | |
| **V** | ***Các khoản huy động, đóng góp*** | 0 | 0 | 0 | 0 | 9.226 | 9.226 | | | | |
| 1 | Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng | 0 | | 0 | 0 | 9.226 | 9.226 | | | | |
| 2 | Các khoản huy động, đóng góp khác | 0 | | 0 | | 0 | 0 | | | | |
| **B** | **VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** | **0** | **62.300** | **0** | | **63.128** | **18.600** | | | | |
| **I** | **Vay bồi đắp bội chi NSNN** | 0 | 62.300 | 0 | | 63.128 | 18.600 | | | | |
| 1 | Vay trong nước | 0 | 62.300 | 0 | | 63.128 | 18.600 | | | | |
| 2 | Vay ngoài nước | 0 | | 0 | | 0 | | | | | |
| **II** | **Vay để trả nợ gốc vay** | 0 | 0 | 0 | | 0 | | | | | |
| 1 | Vay trong nước | 0 | | 0 | | 0 | | | | | |
| 2 | Vay ngoài nước | 0 | | 0 | | 0 | | | | | |
| **C** | **THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH** | **3.676.580** | **3.676.580** | **4.023.225** | **4.023.225** | **10.787.311** | **10.775.131** | **293** | **293** | **268** | **268** |
| **I** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **3.676.580** | **3.676.580** | **4.023.225** | **4.023.225** | **10.763.263** | **10.763.263** | **293** | **293** | **268** | **268** |
| ***1.*** | ***Bổ sung cân đối*** | 2.504.745 | 2.504.745 | 2.504.745 | 2.504.745 | 6.096.452 | 6.096.452 | 243 | 243 | 243 | 243 |
| ***2.*** | ***Bổ sung có mục tiêu*** | 1.171.835 | 1.171.835 | 1.518.480 | 1.518.480 | 4.666.810 | 4.666.810 | 398 | 398 | 307 | 307 |
| **II** | **Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên** | **0** | | **0** | | **24.048** | **11.868** | | | | |
| **D** | **THU CHUYỂN NGUỒN** | **0** | | **0** | **0** | **5.249.083** | **5.249.083** | | | | |
| **E** | **THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH** | **0** | | **1.454.605** | **1.454.605** | **547.535** | **547.535** | | | **38** | **38** |
| **G** | **THU HỖ TRỢ TỪ TP.HCM** | **0** | | **30.000** | **30.000** | **0** | | | | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu mẫu số 51**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 90 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3=2/1 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **18.488.000** | **22.757.860** | **123** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **18.488.000** | **22.737.977** | **123** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | 7.481.382 | 6.450.021 | **86** |
| **II** | **Chi thường xuyên** | 8.802.907 | 7.245.688 | **82** |
| | *Trong đó:* | | | |
| 1 | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | 3166882 | 2.752.526 | 87 |
| 2 | *Chi khoa học và công nghệ* | 24378 | 11.188 | 46 |
| **III** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **1.000** | - | **-1.000** |
| **IV** | **Chi chuyển nguồn** | **0** | **9.016.720** | |
| **V** | **Chi dự phòng ngân sách** | **589.474** | - | **0** |
| **VI** | **Chi thực hiện cải cách tiền lương** | **1.490.785** | - | **0** |
| **VII** | **Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh** | **122.452** | - | |
| **VII** | **Chi CTMT vốn SN** | **0** | - | **0** |
| **IX** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | **0** | **25.548** | **0** |
| **B** | **Các khoản chi quản lý qua ngân sách** | **0** | **9.226** | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu mẫu số 52**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị: triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh (5) | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | **TỔNG CHI NSĐP** | **22.511.225** | **27.971.706** | **5.460.481** | **124** |
| **A** | **CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | **4.023.225** | **5.224.503** | **1.201.278** | **130** |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC** | **18.488.000** | **13.730.483** | **(4.757.517)** | **74** |
| **1** | **Chi đầu tư phát triển** | **7.481.382** | **6.450.021** | **(1.031.361)** | **86** |
| **2** | **Chi thường xuyên** | **8.802.907** | **7.245.688** | **(1.557.219)** | **82** |
| 2.1 | Chi quốc phòng | 290.518 | 388.648 | 98.130 | 134 |
| 2.2 | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 127.223 | 136.644 | 9.421 | 107 |
| 2.3 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 3.166.882 | 2.752.526 | (414.356) | 87 |
| 2.4 | Chi khoa học và công nghệ | 24.378 | 11.188 | (13.190) | 46 |
| 2.5 | Chi y tế, dân số và gia đình | 583.557 | 596.344 | 12.787 | 102 |
| 2.6 | Chi văn hóa thông tin, thể dục thể thao | 158.387 | 157.144 | (1.243) | 99 |
| 2.7 | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 130.797 | 91.448 | (39.349) | 70 |
| 2.8 | Chi bảo vệ môi trường | 88.722 | 68.103 | (20.619) | 77 |
| 2.9 | Chi các hoạt động kinh tế | 2.515.194 | 974.944 | (1.540.250) | 39 |
| 2.10 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 1.257.126 | 1.610.894 | 353.768 | 128 |
| 2.11 | Chi bảo đảm xã hội | 378.529 | 403.685 | 25.156 | 107 |
| 2.12 | Chi khác | 81.594 | 54.121 | (27.473) | 66 |
| **3** | **Chi bổ sung quỹ dữ trữ tài chính** | 1.000 | - | (1.000) | - |
| **4** | **Chi dự phòng ngân sách** | 589.474 | - | | - |
| **5** | **Chi thực hiện cải cách tiền lương** | 1.490.785 | - | | - |
| **6** | **Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh** | 122.452 | - | | - |
| **7** | **Chi CTMT vốn SN** | - | - | - | |
| **8** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | - | 25.548 | 25.548 | - |
| **9** | **Các khoản chi quản lý qua ngân sách** | - | 9.226 | | |
| **C** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | - | **9.016.720** | **9.016.720** | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu mẫu số 53**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Nội dung (1) | Dự toán | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện, thị xã, thành phố | | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện, thị xã, thành phố | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp tỉnh | Ngân sách huyện, thị xã, thành phố |
| A | B | 1=2+3 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7=4/1 | 8=5/2 | 9=6/3 |
| **TỔNG CHI NSĐP** | | **18.488.000** | **9.265.329** | **9.222.671** | **22.757.860** | **9.703.908** | **13.053.952** | **123** | **105** | **142** |
| **A** | **CHI CÂN ĐỐI NSĐP** | **18.488.000** | **9.265.329** | **9.222.671** | **22.757.860** | **9.703.908** | **13.053.952** | 123 | 105 | 142 |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | 7.481.382 | 4.588.576 | 2.892.806 | 6.450.021 | 2.990.580 | 3.459.441 | 86 | 65 | 120 |
| **II** | **Chi trả nợ gốc vay theo quy định** | 0 | 0 | 0 | 10.657 | 10.657 | | | | |
| **III** | **Chi thường xuyên** | 8.802.907 | 3.071.818 | 5.731.089 | 7.245.688 | 1.725.521 | 5.520.167 | 82 | 56 | 96 |
| | *Trong đó:* | 0 | | | 0 | | | | | |
| *1* | *Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề* | *3.166.882* | *640.970* | *2.525.912* | *2.752.526* | *501.761* | *2.250.765* | 87 | 78 | 89 |
| *2* | *Chi khoa học và công nghệ* | *24.378* | *24.378* | | *11.181* | *11.181* | | 46 | 46 | |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dữ trữ tài chính** | **1.000** | **1.000** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | |
| **V** | **Chi chuyển nguồn** | **0** | **0** | **0** | **9.016.720** | **4.962.470** | **4.054.250** | | | |
| **VI** | **Chi dự phòng ngân sách** | **589.474** | **407.664** | **181.810** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **VII** | **Chi thực hiện cải cách tiền lương** | **1.490.785** | **1.196.271** | **294.514** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |
| **VIII** | **Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh** | **122.452** | **0** | **122.452** | **0** | **0** | **0** | **0** | | **0** |
| **IX** | **Chi CTMT vốn SN** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | |
| **X** | **Chi nộp ngân sách cấp trên** | **0** | **0** | **0** | **25.548** | **13.680** | **11.868** | | | |
| **XI** | **Các khoản chi quản lý qua ngân sách** | **0** | **0** | **0** | **9.226** | **1.000** | **8.226** | | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 54

# QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Cấp huyện | Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Cấp huyện | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | ... |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| A | B | 1 | 2 | | 3 | 4 | 5 | | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=4/1 | 14=5/2 | 15 |
| | **TỔNG SỐ** | **8.742.415** | **3.281.195** | **4.717.144** | **744.076** | **6.469.905** | **2.875.548** | **3.094.228** | **0** | **10.657** | **0** | **489.471** | **489.471** | **0** | **667.173** | **0** | **0** | **0** |
| **I** | **CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC** | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Sở Tài chính | 16.640 | 16.640 | | | 10.657 | | | | 10.657 | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 2 | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh | 15.000 | 15.000 | | | 12.894 | 12.894 | | | | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 3 | Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh | 53.932 | 53.932 | | | 29.519 | 29.519 | | | | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 4 | Ban QLDA ĐTXD Tỉnh | 1.474.704 | 1.474.704 | | | 1.330.484 | 1.330.484 | | | | | 0 | 0 | | 121.963 | | | |
| 5 | Công an tỉnh | 24.800 | 24.800 | | | 21.215 | 21.215 | | | | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 6 | Văn phòng điều phối Chương trình NTM | 143.659 | 0 | | 143.659 | 115.800 | | | | | | 115.800 | 115.800 | | 0 | | | |
| 7 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 28.497 | 28.497 | | | 5.374 | 5.374 | | | | | 0 | 0 | | 18.123 | | | |
| 8 | Sở Xây dựng | 53.600 | 53.600 | | | 53.600 | 53.600 | | | | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 9 | Sở Giao thông vận tải | 21.273 | 21.273 | | | 21.273 | 21.273 | | | | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 10 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 613 | | | 613 | 0 | | | | | | 0 | 0 | | 613 | | | |
| 11 | Sở Thông tin và Truyền Thông | 30.000 | 30.000 | | | 29.793 | 29.793 | | | | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 12 | Đài Phát thanh - Truyền hình | 78.500 | 78.500 | | | 58.722 | 58.722 | | | | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 13 | Liên minh hợp tác xã | 10.052 | 10.000 | | 52 | 10.000 | 10.000 | | | | | 0 | 0 | | 52 | | | |
| 14 | Ban quản lý Khu kinh tế | 13.994 | 13.994 | | | 13.944 | 13.944 | | | | | 0 | 0 | | 50 | | | |
| 15 | Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch | 599 | | | 599 | 0 | | | | | | 0 | 0 | | 599 | | | |

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Cấp huyện | Chi đầu tư phát triển (Chương trình MTQG) | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Cấp huyện | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | ... |
| | | | | | | | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | |
| 16 | Ban Dân tộc | 652 | | | 652 | 0 | | | | | | 0 | 0 | | 652 | | | |
| 17 | Tỉnh đoàn | 51 | | | 51 | 0 | | | | | | 0 | 0 | | 51 | | | |
| 18 | Chi cục kiểm lâm | 5.000 | 5.000 | | | 333 | 333 | | | | | 0 | 0 | | 0 | | | |
| 19 | UBND Thành phố Đồng Xoài | 491.674 | 114.189 | 377.466 | 19 | 325.137 | 98.674 | 223.711 | | | | 2.751 | 2.751 | | 40.286 | | | |
| 20 | UBND Thị xã Bình Long | 914.594 | 93.700 | 816.340 | 4.554 | 299.107 | 98.239 | 200.868 | | | | 0 | 0 | | 5.045 | | | |
| 21 | UBND Thị xã Phước Long | 562.585 | 81.500 | 473.569 | 7.516 | 209.954 | 38.171 | 170.294 | | | | 1.488 | 1.488 | | 151.824 | | | |
| 22 | UBND Huyện Đồng Phú | 674.378 | 344.291 | 311.109 | 18.978 | 577.736 | 310.562 | 251.769 | | | | 15.405 | 15.405 | | 40.856 | | | |
| 23 | UBND Huyện Lộc Ninh | 867.566 | 133.900 | 524.615 | 209.051 | 611.520 | 84.282 | 402.292 | | | | 124.946 | 124.946 | | 88.718 | | | |
| 24 | UBND Huyện Bù Đốp | 617.018 | 106.064 | 491.061 | 19.893 | 576.264 | 105.488 | 457.676 | | | | 13.099 | 13.099 | | 23.089 | | | |
| 25 | UBND Huyện Bù Đăng | 519.761 | 88.000 | 302.186 | 129.575 | 458.243 | 104.210 | 261.777 | | | | 92.255 | 92.255 | | 29.396 | | | |
| 26 | UBND Huyện Chơn Thành | 654.541 | 115.302 | 534.667 | 4.572 | 570.897 | 121.927 | 444.470 | | | | 4.500 | 4.500 | | 6.795 | | | |
| 27 | UBND Huyện Hớn Quản | 524.881 | 143.384 | 350.707 | 30.790 | 417.593 | 108.193 | 285.183 | | | | 24.217 | 24.217 | | 14.714 | | | |
| 28 | UBND Huyện Bù Gia Mập | 458.594 | 111.925 | 228.608 | 118.062 | 345.119 | 115.286 | 174.745 | | | | 55.088 | 55.088 | | 67.995 | | | |
| 29 | UBND Huyện Phú Riềng | 485.256 | 123.000 | 306.815 | 55.441 | 353.486 | 92.120 | 221.443 | | | | 39.922 | 39.922 | | 56.351 | | | |
| 30 | Các dự án không ghi kế hoạch năm 2022 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm quyết toán | | | | | 11.244 | 11.244 | | | | | | | | | | | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 54-01

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (không bao gồm chương trình MTQG) | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang | Dự toán giao trong năm | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |
| | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chương trình MTQG | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | |
| A | B | 1 = 2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=7/1 | 17=8/4 | 18=(9+15) /(2+5) | 19=12/6 |
| **TỔNG SỐ** | | **2.229.358** | **175.603** | **2.053.754** | **0** | **2.007.838** | **45.916** | **1.642.032** | **0** | **1.640.520** | **0** | **0** | **1.512** | **0** | **1.512** | **128.591** | **73,65** | **0** | **81,02** | **3,29** |
| **I** | **Chi sự nghiệp Kinh tế** | **399.159** | **4.905** | **394.254** | **0** | **390.254** | **4.000** | **254.459** | **0** | **254.459** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **3.173** | **63,75** | | **65,20** | **0,00** |
| **I.1** | **Sự nghiệp lâm nghiệp** | **9.451** | **93** | **9.358** | **0** | **9.358** | **0** | **8.518** | **0** | **8.518** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **90,13** | | **90,13** | |
| 1 | Chi cục Kiểm Lâm | 9.451 | 93 | 9.358 | | 9.358 | 0 | 8.518 | | 8.518 | | | 0 | | 0 | | 90,13 | | 90,13 | 0,00 |
| **I.2** | **Sự nghiệp Nông nghiệp-Thuỷ lợi** | **47.257** | **966** | **46.291** | **0** | **42.291** | **4.000** | **32.627** | **0** | **32.627** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.363** | **69,04** | | **78,58** | **0,00** |
| 1 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 10.403 | | 10.403 | | 10.403 | | 7.703 | | 7.703 | | | 0 | | 0 | 0 | 74,05 | | 74,05 | 0,00 |
| 2 | Trung tâm dịch vụ nông nghiệp | 6.838 | 68 | 6.770 | | 6.770 | 0 | 2.941 | | 2.941 | | | 0 | | 0 | 76 | 43,01 | | 44,12 | 0,00 |
| 3 | Chi cục Thủy lợi | 7.596 | 79 | 7.517 | | 7.517 | 0 | 6.907 | | 6.907 | | | 0 | | 0 | 182 | 90,93 | | 93,33 | 0,00 |
| 4 | BQL Rừng phòng hộ Đăk Mai | 6.091 | 600 | 5.491 | | 5.491 | 0 | 5.187 | | 5.187 | | | 0 | | 0 | 787 | 85,16 | | 98,08 | 0,00 |
| 5 | BQL Rừng phòng hộ Bù Đốp | 2.904 | 77 | 2.827 | | 2.827 | 0 | 2.667 | | 2.667 | | | 0 | | 0 | 220 | 91,84 | | 99,41 | 0,00 |
| 6 | Chi cục Chăn nuôi Thú y | 9.011 | 67 | 8.944 | | 8.944 | 0 | 6.906 | | 6.906 | | | | | | 0 | 76,64 | | 76,64 | 0,00 |
| 7 | Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới | 4.414 | 75 | 4.339 | | 339 | 4.000 | 316 | | 316 | | | 0 | | 0 | 98 | 7,16 | | 100,00 | 0,00 |
| **I.3** | **Sự nghiệp giao thông** | **108.073** | **130** | **107.943** | **0** | **107.943** | **0** | **107.619** | **0** | **107.619** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **38** | **99,58** | | **99,62** | **0,09** |
| 1 | Khu quản lý bảo trì đường bộ | 1.912 | 130 | 1.782 | | 1.782 | | 1.872 | | 1.872 | | | 0 | | | 38 | 99 | | 99,90 | 0,00 |
| 2 | Sự nghiệp giao thông, quỹ bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải) | 106.161 | 0 | 106.161 | 0 | 106.161 | | 105.747 | | 105.747 | | | 0 | | | | 99 | | 99,61 | 0,00 |
| | *Sự nghiệp giao thông, quỹ bảo trì đường bộ (Văn phòng Sở Giao thông Vận tải* | *104.986* | | *104.986* | | *104.986* | | *104.572* | | *104.572* | | | | | | | | | | *0.00* |
| | *Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động* | *1.175* | | *1.175* | | *1.175* | | *1.175* | | *1.175* | | | | | | | | | | *0.00* |
| **I.4** | **Chi sự nghiệp tài nguyên** | **163.700** | **0** | **163.700** | **0** | **163.700** | **0** | **47.529** | **0** | **47.529** | **0** | **0** | **0** | **0** | | | **29,03** | | **29,03** | **0,00** |
| 1 | Sở Tài nguyên và Môi trường (SN tài nguyên) | 163.700 | | 163.700 | | 163.700 | | 47.529 | | 47.529 | | | 0 | | | | 29,03 | | 29,03 | 0,00 |
| **I.5** | **Sự nghiệp kinh tế khác** | **70.678** | **3.716** | **66.962** | **0** | **66.962** | **0** | **58.166** | **0** | **58.166** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.772** | **82,30** | | **84,81** | **0,00** |
| 1 | Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông | 3.233 | 35 | 3.198 | | 3.198 | | 2.928 | | 2.928 | | | | | | 55 | 90,57 | | 92,27 | 0,00 |
| 2 | Thanh tra Sở Xây dựng | 3.117 | 29 | 3.088 | | 3.088 | | 2.990 | | 2.990 | | | 0 | | | 94 | 95,94 | | 98,96 | 0,00 |
| 3 | Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại du lịch | 4.576 | 159 | 4.417 | | 4.417 | | 3.875 | | 3.875 | | | 0 | | | 167 | 85 | | 88,33 | 0,00 |
| 4 | Trung tâm Khuyến công, TVPTCN | 4.122 | 68 | 4.054 | | 4.054 | | 4.011 | | 4.011 | | | 0 | | | | 97 | | 97,31 | 0,00 |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (không bao gồm chương trình MTQG) | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang | Dự toán giao trong năm | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |
| | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chương trình MTQG | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | |
| A | B | 1 = 2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=7/1 | 17=8/4 | 18=(9+15) /(2+5) | 19=12/6 |
| 5 | Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước | 3.492 | 193 | 3.299 | | 3.299 | | 3.162 | | 3.162 | | | 0 | | | 193 | 90,55 | | 96,08 | 0,00 |
| 6 | Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao | 2.833 | 49 | 2.784 | | 2.784 | | 1.550 | | 1.550 | | | 0 | | | 84 | 54,71 | | 57,68 | 0,00 |
| 7 | Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp | 2.000 | 0 | 2.000 | | 2.000 | | 188 | | 188 | | | 0 | | | 0 | 9,40 | | 9,40 | 0,00 |
| 8 | Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập | 24.273 | 2.972 | 21.301 | | 21.301 | | 21.698 | | 21.698 | | | 0 | | | 1.110 | 89,39 | | 93,96 | 0,00 |
| 9 | Chi cục giám định xây dựng | 2.187 | 25 | 2.162 | | 2.162 | | 2.098 | | 2.098 | | | 0 | | | 35 | 95,93 | | 97,53 | 0,00 |
| 10 | Trung tâm hành chính công | 4.719 | 115 | 4.604 | | 4.604 | | 3.758 | | 3.758 | | | 0 | | | 34 | 79,63 | | 80,36 | 0,00 |
| 11 | Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu | 100 | | 100 | | 100 | | 99 | | 99 | | | 0 | | | | 99 | | 99,00 | 0,00 |
| 12 | Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh | 100 | | 100 | | 100 | | 99 | | 99 | | | 0 | | | | 99 | | 99,00 | 0,00 |
| 13 | Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư | 1.100 | | 1.100 | | 1.100 | | 1.100 | | 1.100 | | | | | | 0 | 100,0 | | 100,00 | 0,00 |
| 14 | Ban Chỉ đạo Phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia | 1.500 | | 1.500 | | 1.500 | | 284 | | 284 | | | | | | | 18,9 | | 18,93 | 0,00 |
| 15 | Ban an toàn giao thông tỉnh | 8.871 | 71 | 8.800 | | 8.800 | | 5.871 | | 5.871 | | | 0 | | | 0 | 66,18 | | 66,18 | 0,00 |
| 16 | Ban ATGT Công an TP Đồng Xoài | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 17 | Ban ATGT Công an thị xã Bình Long | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 18 | Ban ATGT Công an thị xã Phước Long | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 19 | Ban ATGT Công an huyện Đồng Phú | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 20 | Ban ATGT Công an huyện Chơn Thành | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 21 | Ban ATGT Công an huyện Hớn Quản | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 22 | Ban ATGT Công an huyện Lộc Ninh | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 23 | Ban ATGT Công an huyện Bù Đốp | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 24 | Ban ATGT Công an huyện Bù Gia Mập | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 25 | Ban ATGT Công an huyện Bù Đăng | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 26 | Ban ATGT Công an huyện Phú Riềng | 405 | 0 | 405 | | 405 | | 405 | | 405 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| **II** | **Sự nghiệp môi trường** | **23.422** | | **23.422** | | **23.422** | | **85** | | **85** | | | **0** | | | | **0,0** | | **0,36** | |
| **III** | **Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo** | **568.687** | **18.124** | **550.563** | **0** | **550.563** | **0** | **499.641** | **0** | **499.641** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **24.959** | **87,86** | | **92,25** | **0,00** |
| **III.1** | **Sự nghiệp Giáo dục** | **530.568** | **17.788** | **512.780** | **0** | **512.780** | **0** | **471.660** | **0** | **471.660** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **23.275** | **88,90** | | **93,28** | **0,00** |
| 1 | Sở Giáo dục đào tạo và 37 đơn vị trực thuộc | 530.568 | 17.788 | 512.780 | 0 | 512.780 | | 471.660 | 0 | 471.660 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23.275 | 88,90 | | 93,28 | 0,00 |
| **III.2** | **Sự nghiệp Đào tạo** | **38.119** | **336** | **37.783** | **0** | **37.783** | **0** | **27.981** | **0** | **27.981** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.684** | **73,40** | | **77,82** | **0,00** |
| 1 | Trường Cao đẳng Bình Phước | 22.047 | 278 | 21.769 | | 21.769 | | 19.773 | | 19.773 | | | 0 | | | 1.582 | 89,69 | | 96,86 | 0,00 |
| 2 | Trường Chính trị tỉnh | 16.072 | 58 | 16.014 | | 16.014 | | 8.208 | | 8.208 | | | 0 | | | 102 | 51,07 | | 51,70 | 0,00 |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (không bao gồm chương trình MTQG) | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang | Dự toán giao trong năm | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chương trình MTQG | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |
| A | B | 1 = 2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=7/1 | 17=8/4 | 18=(9+15)/(2+5) | 19=12/6 |
| **IV** | **Sự nghiệp Y tế** | **157.546** | **60.807** | **96.739** | **0** | **96.739** | **0** | **78.683** | **0** | **78.683** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.393** | **49,94** | | **50,83** | |
| 1 | Sở Y tế | 2.148 | 0 | 2.148 | | 2.148 | 0 | 1.875 | | 1.875 | | | 0 | | | 0 | 87,28 | | 87,28 | 0,00 |
| 2 | Chi Cục ATVSTP | 3.822 | 86 | 3.736 | | 3.736 | 0 | 2.407 | | 2.407 | | | 0 | | 0 | 60 | 62,99 | | 64,56 | 0,00 |
| 3 | Chi Cục Dân số KHHGĐ | 12.892 | 184 | 12.708 | | 12.708 | 0 | 7.838 | | 7.838 | | | 0 | | | 574 | 60,80 | | 65,25 | 0,00 |
| 4 | Trung Tâm KSBT | 67.996 | 37.931 | 30.065 | | 30.065 | | 21.975 | | 21.975 | | | 0 | | | 267 | 32,32 | | 32,71 | 0,00 |
| 5 | Trung Tâm KN DP MP | 4.009 | 171 | 3.838 | | 3.838 | 0 | 3.715 | | 3.715 | | | 0 | | 0 | 220 | 92,66 | | 98,14 | 0,00 |
| 6 | Trung Tâm Pháp Y | 3.140 | 265 | 2.875 | | 2.875 | 0 | 2.661 | | 2.661 | | | 0 | | 0 | 272 | 84,73 | | 93,39 | 0,00 |
| 7 | Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh | 9.500 | 0 | 9.500 | | 9.500 | 0 | 3.980 | | 3.980 | | | 0 | | | 0 | 41,89 | | 41,89 | 0,00 |
| 8 | Bệnh viện Y học cổ truyền | 1.309 | 0 | 1.309 | | 1.309 | | 1.255 | | 1.255 | | | 0 | | | 0 | 95,87 | | 95,87 | 0,00 |
| 9 | Bệnh viện tỉnh | 52.130 | 22.170 | 29.960 | | 29.960 | | 32.500 | | 32.500 | | | 0 | | | | 62,34 | | 62,34 | 0,00 |
| 10 | Ban QLDA Rai3e | 600 | 0 | 600 | | 600 | | 478 | | 478 | | | | | | | 79,67 | | 79,67 | 0,00 |
| **V** | **Sự nghiệp Khoa học và công nghệ** | **50.983** | **28.862** | **22.121** | **0** | **22.121** | **0** | **9.510** | **0** | **9.510** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **30.111** | **18,65** | | **77,71** | |
| 1 | Sở Khoa học và Công nghệ | 50.983 | 28.862 | 22.121 | 0 | 22.121 | 0 | 9.510 | 0 | 9.510 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 30.111 | 18,65 | | 77,71 | 0,00 |
| **VI** | **Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao** | **125.352** | **6.490** | **118.862** | **0** | **118.862** | **0** | **99.503** | **0** | **99.503** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **10.561** | **79,38** | | **87,80** | **0,00** |
| 1 | Sở Văn hóa ,Thể thao - Du lịch | 16.909 | | 16.909 | | 16.909 | | 14.939 | | 14.939 | | | | | 0 | 0 | 88,35 | | 88,35 | 0,00 |
| 2 | Thư viện tỉnh | 3.567 | 19 | 3.548 | | 3.548 | | 3.430 | | 3.430 | | | | | | 451 | 96,16 | | 108,80 | 0,00 |
| 3 | Bảo tàng tỉnh | 7.042 | 299 | 6.743 | | 6.743 | 0 | 6.040 | | 6.040 | | | | | | 398 | 85,76 | | 91,41 | 0,00 |
| 4 | Trung tâm văn hóa | 15.109 | 48 | 15.061 | | 15.061 | | 9.262 | | 9.262 | | | | | | 20 | 61,30 | | 61,43 | 0,00 |
| 5 | Đoàn Ca múa nhạc dân tộc | 9.372 | 35 | 9.337 | | 9.337 | | 8.072 | | 8.072 | | | | | | 128 | 86,13 | | 87,49 | 0,00 |
| 6 | Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT | 73.353 | 6.089 | 67.264 | | 67.264 | | 57.761 | | 57.761 | | | | | | 9.564 | 78,74 | | 91,78 | 0,00 |
| **VII** | **Sự nghiệp Phát thanh và Truyền hình** | **122.015** | **6.960** | **115.055** | **0** | **115.055** | **0** | **80.548** | **0** | **80.548** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **273** | **66,01** | **0** | **66,24** | **0,00** |
| 1 | Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước | 122.015 | 6.960 | 115.055 | | 115.055 | 0 | 80.548 | | 80.548 | | | | | 0 | 273 | 66,01 | | 66,24 | 0,00 |
| **VIII** | **Đảm bảo xã hội** | **70.450** | **128** | **70.322** | **0** | **70.322** | **0** | **49.376** | **0** | **49.376** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **19.025** | **70,09** | | **97,09** | |
| 1 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội (đảm bảo xã hội) | 42.028 | 0 | 42.028 | | 42.028 | 0 | 21.410 | | 21.410 | | | 0 | | | 18.700 | 50,94 | | 95,44 | 0,00 |
| 2 | Cơ sở cai nghiện ma túy | 21.567 | 71 | 21.496 | | 21.496 | 0 | 21.405 | | 21.405 | | | | | 0 | 33 | 99,25 | | 99,40 | 0,00 |
| 3 | Trung tâm Bảo trợ xã hội | 5.235 | 35 | 5.200 | | 5.200 | | 5.062 | | 5.062 | | | | | | 173 | 96,70 | | 100,00 | 0,00 |
| 4 | Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Phước | 1.620 | 22 | 1.598 | | 1.598 | | 1.499 | | 1.499 | | | | | 0 | 119 | 92,53 | | 99,88 | 0,00 |
| **IX** | **Quản lý hành chính** | **511.752** | **41.955** | **469.797** | **0** | **427.881** | **41.916** | **383.687** | **0** | **382.175** | **0** | **0** | **1.512** | **0** | **1.512** | **32.308** | **74,98** | **0** | **88,22** | **3,61** |
| **XI.1** | **Quản lý Nhà nước** | **329.377** | **11.571** | **317.806** | **0** | **279.255** | **38.551** | **250.997** | **0** | **249.485** | **0** | **0** | **1.512** | **0** | **1.512** | **14.752** | **76,20** | | **90,86** | **3,92** |
| 1 | Ban Dân tộc | 10.886 | 71 | 10.815 | | 5.679 | 5.136 | 5.198 | | 5.198 | | | 0 | | 0 | 90 | 47,75 | | 91,97 | 0,00 |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (không bao gồm chương trình MTQG) | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang | Dự toán giao trong năm | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |
| | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chương trình MTQG | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | |
| A | B | 1 = 2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=7/1 | 17=8/4 | 18=(9+15)/(2+5) | 19=12/6 |
| 2 | Sở Thông tin và Truyền thông | 16.474 | 123 | 16.351 | | 14.901 | 1.450 | 13.009 | | 12.614 | | | 395 | | 395 | 2.116 | 78,97 | | 98,04 | 27,24 |
| 3 | Sở Công Thương | 8.441 | 70 | 8.371 | | 8.371 | | 7.786 | | 7.786 | | | | | | | 92 | | 92,24 | 0,00 |
| 4 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 8.996 | 480 | 8.516 | | 8.516 | 0 | 7.977 | | 7.977 | | | | | | 879 | 88,67 | | 98,44 | 0,00 |
| 5 | Sở Giao thông vận tải | | | | | | | | | | | | | | | | | | | 0,00 |
| | *Văn phòng Sở Giao thông vận tải* | *16.333* | *371* | *15.962* | | *15.962* | | *14.921* | | *14.921* | | | *0* | | | *792* | *91,35* | | *96,20* | *0,00* |
| | *Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động* | *2.180* | *6* | *2.174* | | *2.174* | | *2.013* | | *2.013* | | | | | | *69* | *92,34* | | *95,50* | *0,00* |
| | *Trung tâm đăng kiểm 93.01S* | *300* | | *300* | | *300* | | *280* | | *280* | | | | | | | | | *93,33* | *0,00* |
| 6 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 9.350 | 730 | 8.620 | | 8.620 | | 8.397 | | 8.397 | | | 0 | | | 404 | 91 | | 94,13 | 0,00 |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 6.834 | 124 | 6.710 | | 5.710 | 1.000 | 4.598 | | 4.598 | | | 0 | | | 317 | 67,28 | | 84,25 | 0,00 |
| 8 | Sở Lao động, Thương binh và xã hội | 20.180 | 125 | 20.055 | | 10.249 | 9.806 | 8.035 | | 8.035 | | | 0 | | 0 | 0 | 39,82 | | 77,45 | 0,00 |
| 9 | Sở Nội vụ | 30.451 | 1.214 | 29.237 | | 28.637 | 600 | 23.860 | | 23.786 | | | 74 | | 74 | 1.782 | 96 | | 85,65 | 12,34 |
| 10 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 29.991 | 2.310 | 27.681 | | 12.453 | 15.228 | 12.069 | | 11.114 | | | 955 | | 955 | 2.822 | 40,24 | | 94,40 | 6,27 |
| 11 | Sở Tài chính | 14.939 | 116 | 14.823 | | 14.823 | | 12.978 | | 12.978 | | | | | | 251 | 95 | | 88,55 | 0,00 |
| 12 | Sở Tư pháp | 7.105 | 207 | 6.898 | | 6.648 | 250 | 5.465 | | 5.377 | | | 88 | | 88 | 50 | 76,92 | | 79,17 | 35,20 |
| 13 | Sở Xây dựng | 7.419 | 46 | 7.373 | | 7.373 | | 6.391 | | 6.391 | | | | | | 74 | 86,14 | | 87,14 | 0,00 |
| 14 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 11.752 | 270 | 11.482 | | 11.482 | | 9.802 | | 9.802 | | | 0 | | | 376 | 83,41 | | 86,61 | 0,00 |
| 15 | Sở Y tế | 12.196 | 4.705 | 7.491 | | 6.223 | 1.268 | 7.102 | | 7.102 | | | | | 0 | 719 | 58,23 | | 71,57 | 0,00 |
| 16 | Thanh tra Nhà nước | 7.804 | 58 | 7.746 | | 7.746 | | 7.296 | | 7.296 | | | | | | 33 | 93,91 | | 93,91 | 0,00 |
| 17 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 11.377 | 211 | 11.166 | | 7.353 | 3.813 | 6.676 | | 6.676 | | | | | 0 | 300 | 58,68 | | 92,23 | 0,00 |
| 18 | Văn phòng Hội đồng nhân dân | 16.094 | 63 | 16.031 | | 16.031 | | 15.012 | | 15.012 | | | 0 | | | 395 | 93,28 | | 95,73 | 0,00 |
| 19 | Văn phòng Uỷ ban nhân dân | 48.620 | 110 | 48.510 | | 48.510 | | 45.573 | | 45.573 | | | 0 | | | 2.986 | 93,73 | | 99,87 | 0,00 |
| 20 | Ban Quản lý Khu kinh tế | 16.269 | 70 | 16.199 | | 16.199 | | 12.627 | | 12.627 | | | 0 | | | 265 | 77,61 | | 79,24 | 0,00 |
| 21 | Sở Ngoại vụ | 14.435 | 91 | 14.344 | | 14.344 | 0 | 13.933 | | 13.933 | | | 0 | | | 32 | 96,52 | | 96,74 | 0,00 |
| | Sở Ngoại vụ (Ban Chỉ đạo Công tác biên giới) | 951 | 0 | 951 | | 951 | 0 | 309 | | 309 | | | 0 | | | 0 | 32,49 | | 32,49 | 0,00 |
| **IX.2** | **Hỗ trợ ngân sách Đảng** | **125.601** | **29.320** | **96.281** | | **96.281** | | **85.326** | | **85.326** | | | **0** | | | **15.544** | | | **80,31** | |
| **IX.3** | **Kinh phí các hội, đoàn thể** | **35.075** | **247** | **34.828** | **0** | **31.963** | **2.865** | **29.811** | **0** | **29.811** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **674** | **84,99** | | **94,64** | **0,00** |
| 1 | Ủy ban MTTQVN tỉnh | 29.282 | 198 | 29.084 | | 26.219 | 2.865 | 24.269 | | 24.269 | | | 0 | | | 616 | 82,88 | | 94,20 | 0,00 |
| 2 | Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân | 1.610 | 16 | 1.594 | | 1.594 | | 1.502 | | 1.502 | | | | | | 2 | 93,30 | | 93,43 | 0,00 |
| 3 | Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi | 4.183 | 33 | 4.150 | | 4.150 | | 4.040 | | 4.040 | | | | | | 56 | 96,57 | | 97,91 | 0,00 |
| **IX.4** | **Hỗ trợ các tổ chức xã hội** | **21.699** | **817** | **20.882** | **0** | **20.382** | **500** | **17.553** | **0** | **17.553** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **1.338** | **80,89** | | **89,11** | **0,00** |

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị | Tổng số | Trong đó | | | | | Quyết toán | | | | | | | | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (không bao gồm chương trình MTQG) | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số chuyển nguồn ngân sách năm trước chuyển sang | Dự toán giao trong năm | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2) | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2) | Chi chương trình MTQG | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chương trình MTQG | | | | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi chương trình MTQG |
| A | B | 1 = 2+3 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16=7/1 | 17=8/4 | 18=(9+15) /(2+5) | 19=12/6 |
| 1 | Hội Nhà báo tỉnh Bình Phước | 1.097 | 49 | 1.048 | | 1.048 | | 866 | | 866 | | | 0 | | | 208 | 78,94 | | 97,90 | 0,00 |
| 2 | Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Bình Phước | 2.789 | 15 | 2.774 | | 2.774 | | 2.310 | | 2.310 | | | 0 | | | 433 | 82,83 | | 98,35 | 0,00 |
| 3 | Hội Người mù tỉnh Bình Phước | 1.294 | 147 | 1.147 | 0 | 1.147 | 0 | 1.211 | | 1.211 | | | 0 | | | 75 | 93,61 | | 99,39 | 0,00 |
| 4 | Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Phước | 2.659 | 129 | 2.530 | | 2.530 | | 2.450 | | 2.450 | | | 0 | | | 57 | 92,15 | | 94,30 | 0,00 |
| 5 | Hội Khuyến học tỉnh Bình Phước | 657 | | 657 | | 657 | | 513 | | 513 | | | 0 | | | | 78,08 | | 78,08 | 0,00 |
| 6 | Hội Luật gia tỉnh Bình Phước | 569 | 8 | 561 | | 561 | | 567 | | 567 | | | 0 | | | 0 | 99,65 | | 99,65 | 0,00 |
| 7 | Hội Người cao tuổi tỉnh Bình Phước | 1.169 | 9 | 1.160 | | 1.160 | | 806 | | 806 | | | 0 | | | 11 | 68,95 | | 69,89 | 0,00 |
| 8 | Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Bình Phước | 1.151 | 9 | 1.142 | | 1.142 | | 1.146 | | 1.146 | | | 0 | | | 3 | 99,59 | | 99,85 | 0,00 |
| 9 | Hội Đông y tỉnh Bình Phước | 591 | 19 | 572 | | 572 | | 561 | | 561 | | | 0 | | | 21 | 94,91 | | 98,43 | 0,00 |
| 10 | Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh | 654 | 45 | 609 | | 609 | | 592 | | 592 | | | 0 | | | 45 | 90,55 | | 97,43 | 0,00 |
| 11 | Hội Bảo trợ người khuyết tật, trẻ mồ côi và bệnh nhân nghèo | 983 | 18 | 965 | | 965 | | 964 | | 964 | | | 0 | | | 18 | 98,11 | | 99,97 | 0,00 |
| 12 | Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước | 3.641 | 233 | 3.408 | | 2.908 | 500 | 2.271 | | 2.271 | | | 0 | | | 331 | 62,37 | | 82,83 | 0,00 |
| 13 | Liên hiệp các hội hữu nghị tỉnh | 1.000 | 0 | 1.000 | | 1.000 | | 724 | | 724 | | | 0 | | 0 | 0 | 72,40 | | 72,40 | 0,00 |
| 14 | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật | 3.334 | 135 | 3.199 | | 3.199 | | 2.497 | | 2.497 | | | 0 | | | 136 | 74,88 | | 78,95 | 0,00 |
| 15 | Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ | 110 | 0 | 110 | | 110 | | 74 | | 74 | | | 0 | | | 0 | 67,27 | | 67,27 | 0,00 |
| **X** | **An ninh - Quốc phòng** | **199.991** | **7.372** | **192.619** | **0** | **192.619** | **0** | **186.540** | **0** | **186.540** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **6.788** | **93,27** | | **96,67** | |
| 1 | Công an tỉnh | 66.686 | 6.488 | 60.198 | | 60.198 | | 54.705 | | 54.705 | | | 0 | | | 5.278 | 82,03 | | 89,95 | 0,00 |
| 2 | Bộ đội biên phòng | 20.964 | 0 | 20.964 | | 20.964 | | 20.964 | | 20.964 | | | 0 | | | 0 | 100,00 | | 100,00 | 0,00 |
| 3 | Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | 112.341 | 884 | 111.457 | | 111.457 | | 110.871 | | 110.871 | | | 0 | | | 1.510 | 98,69 | | 100,04 | 0,00 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu mẫu số 59**
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

# QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị (1) | Dự toán | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | So sánh (%) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | | Tổng số | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu | | | | | |
| | | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia | | | Tổng số | Gồm | | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
| | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | | | | | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3=4+5 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11=12+13 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17=9/1 | 18=10/2 | 19=11/3 | 20=12/4 | 21=13/5 | 22=14/6 | 23=15/7 | 24=16/8 |
| | **TỔNG SỐ** | **4.255.401** | **3.087.149** | - | - | - | - | **1.168.252** | - | **5.224.503** | **3.082.130** | - | - | - | - | **2.142.373** | - | **123** | **100** | | | | | **183** | |
| 1 | Thành phố Đồng Xoài | 108.880 | - | | | | | 108.880 | | 112.123 | - | | | | | 112.123 | | 103 | | | | | | 103 | |
| 2 | Thị xã Bình Long | 202.610 | 88.190 | | | | | 114.420 | | 226.579 | 88.190 | | | | | 138.389 | | 112 | - | | | | | 121 | |
| 3 | Thị xã Phước Long | 232.266 | 146.986 | | | | | 85.280 | | 263.610 | 146.986 | | | | | 116.624 | | 113 | 100 | | | | | 137 | |
| 4 | Huyện Đồng Phú | 328.254 | 274.098 | | | | | 54.156 | | 366.987 | 274.098 | | | | | 92.889 | | 112 | 100 | | | | | 172 | |
| 5 | Huyện Lộc Ninh | 618.920 | 502.640 | | | | | 116.280 | | 884.231 | 502.640 | | | | | 381.591 | | 143 | 100 | | | | | 328 | |
| 6 | Huyện Bù Đốp | 407.437 | 291.013 | | | | | 116.424 | | 464.535 | 291.013 | | | | | 173.522 | | 114 | 100 | | | | | 149 | |
| 7 | Huyện Bù Đăng | 729.982 | 606.206 | | | | | 123.776 | | 908.072 | 606.206 | | | | | 301.866 | | 124 | 100 | | | | | 244 | |
| 8 | Huyện Chơn Thành | 135.802 | 61.978 | | | | | 73.824 | | 130.502 | 56.959 | | | | | 73.543 | | 96 | 92 | | | | | 100 | |
| 9 | Huyện Hớn Quản | 446.629 | 310.849 | | | | | 135.780 | | 558.496 | 310.849 | | | | | 247.647 | | 125 | 100 | | | | | 182 | |
| 10 | Huyện Bù Gia Mập | 565.460 | 446.752 | | | | | 118.708 | | 719.165 | 446.752 | | | | | 272.413 | | 127 | 100 | | | | | 229 | |
| 11 | Huyện Phú Riềng | 479.161 | 358.437 | | | | | 120.724 | | 590.205 | 358.437 | | | | | 231.768 | | 123 | 100 | | | | | 192 | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu mẫu số 58**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Tên đơn vị | Dự toán | | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi thực hiện CCTL | Chi các nhiệm vụ từ tăng thu cân đối | Chi dự phòng | Chi CTMTQG | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | Chi thường xuyên | | | Chi CTMTQG | | | Các khoản chi quản lý qua ngân sách | Chi chuyển nguồn | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | Chi CTMTQG |
| | | | | | | | | Tổng số | Trong đó | | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | Tổng | Trong đó | | | | | | | |
| | | | | | | | | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | Chi giáo dục và đào tạo | Chi khoa học và công nghệ | | Chi giáo dục và đào tạo | Chi khoa học công nghệ | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên | | | | | | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 17 | 21 | 19=7/1 | 20=8/2 | 21=14/4 | 22 |
| **TỔNG SỐ** | | **9.222.671** | **2.892.806** | **5.731.089** | **294.514** | **122.452** | **181.810** | **-** | **-** | **-** | **13.042.087** | **3.426.975** | **706.472** | **3.801** | **5.552.635** | **2.132.852** | **7** | **-** | **-** | **-** | **8.227** | **4.054.250** | **141** | **118** | **97** | |
| 1 | Thành phố Đồng Xoài | 797.980 | 156.800 | 509.898 | 81.085 | 34.548 | 15.649 | - | | | 1.254.303 | 226.462 | 45.980 | - | 541.617 | 224.599 | - | - | | | | 486.224 | 157 | 144 | 106 | |
| 2 | Thị xã Bình Long | 1.185.410 | 758.919 | 382.018 | 15.281 | 5.942 | 23.250 | - | | | 1.274.382 | 200.868 | 20.646 | - | 379.240 | 132.238 | - | - | | | | 694.274 | 108 | 26 | 99 | |
| 3 | Thị xã Phước Long | 719.766 | 338.135 | 328.124 | 27.749 | 11.643 | 14.115 | - | | | 903.407 | 171.090 | 66.572 | - | 305.103 | 113.677 | - | - | | | 693 | 426.521 | 126 | 51 | 93 | |
| 4 | Huyện Đồng Phú | 675.604 | 149.100 | 471.690 | 29.344 | 12.216 | 13.254 | - | | | 1.126.284 | 267.174 | 54.395 | 3.801 | 525.469 | 227.274 | - | - | | | | 333.641 | 167 | 179 | 111 | |
| 5 | Huyện Lộc Ninh | 1.023.970 | 234.920 | 762.077 | 5.145 | 1.741 | 20.087 | - | | | 1.537.007 | 527.212 | 101.860 | - | 629.230 | 281.213 | - | - | | | 26 | 380.539 | 150 | 224 | 83 | |
| 6 | Huyện Bù Đốp | 909.587 | 372.295 | 472.928 | 32.859 | 13.488 | 18.017 | - | | | 988.128 | 466.155 | 41.855 | - | 431.026 | 138.355 | - | - | | | 87 | 90.860 | 109 | 125 | 91 | |
| 7 | Huyện Bù Đăng | 959.402 | 117.740 | 767.465 | 39.116 | 16.159 | 18.922 | - | | | 1.564.953 | 333.998 | 172.135 | - | 699.179 | 333.452 | 7 | - | | | | 531.776 | 163 | 284 | 91 | |
| 8 | Huyện Chơn Thành | 732.652 | 333.725 | 384.269 | - | - | 14.658 | - | | | 1.022.392 | 448.135 | 45.435 | | 443.599 | 147.301 | - | - | | | 835 | 129.823 | 140 | 134 | 115 | |
| 9 | Huyện Hớn Quản | 738.879 | 185.570 | 538.820 | - | - | 14.489 | - | | | 1.119.094 | 301.268 | 35.150 | - | 514.669 | 187.813 | - | - | | | | 303.157 | 151 | 162 | 96 | |
| 10 | Huyện Bù Gia Mập | 798.010 | 129.605 | 593.322 | 41.983 | 17.307 | 15.793 | - | | | 1.084.240 | 223.247 | 55.872 | | 636.323 | 233.253 | - | - | | | 6.586 | 218.084 | 136 | 172 | 107 | |
| 11 | Huyện Phú Riềng | 681.411 | 115.997 | 520.478 | 21.952 | 9.408 | 13.576 | - | | | 1.167.895 | 261.366 | 66.572 | - | 447.181 | 113.677 | - | - | | | | 459.348 | 171 | 225 | 86 | |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phụ biểu 03.8/KHTC-NSĐP

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

# QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

| STT | Đơn vị | Dự toán | | | | | | | | | | | | Quyết toán | | | | | | | | | | | | So sánh (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số | Trong đó | | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | | | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | | Chương trình mục tiêu quốc gia PTĐBDTTS | | | Tổng số | Trong đó | | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | | | Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới | | | Chương trình mục tiêu quốc gia PTĐBDTTS | | | Tổng số | Trong đó | |
| | | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 16=10/1 | 17=11/2 | 18=12/3 |
| | **TỔNG SỐ** | **175.229** | **0** | **175.229** | **23.742** | **0** | **23.742** | **107.848** | **0** | **107.848** | **43.639** | **0** | **43.639** | **9.354** | **0** | **9.354** | **3.143** | **0** | **3.143** | **4.603** | **0** | **4.603** | **1.608** | **0** | **1.608** | **5,34** | **0,00** | **5,34** |
| **I** | **Ngân sách cấp tỉnh** | **47.236** | **0** | **47.236** | **5.783** | **0** | **5.783** | **22.373** | **0** | **22.373** | **19.080** | **0** | **19.080** | **1.512** | **0** | **1.512** | **395** | **0** | **395** | **590** | **0** | **590** | **527** | **0** | **527** | **3,20** | | **3,20** |
| 1 | Sở Thông tin và Truyền thông | 1.450 | | 1.450 | 450 | | 450 | - | | | 1.000 | | 1.000 | 395 | - | 395 | 395 | | 395 | - | | | - | | - | | | |
| 2 | Sở Lao động Thương binh và Xã hội | 9.806 | | 9.806 | 4.625 | | 4.625 | 2.381 | | 2.381 | 2.800 | | 2.800 | - | - | - | - | | - | - | | - | - | | - | - | | - |
| 3 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 15.228 | | 15.228 | 508 | | 508 | 9.720 | | 9.720 | 5.000 | | 5.000 | 955 | - | 955 | - | | | 590 | | 590 | 365 | | 365 | - | | |
| 4 | Sở Y tế | 1.268 | | 1.268 | 200 | | 200 | 1.068 | | 1.068 | | | | - | - | - | - | | | - | | | - | | | | | |
| 5 | Sở văn hóa thể thao và Du lịch | 3.813 | | 3.813 | - | | | 1.513 | | 1.513 | 2.300 | | 2.300 | - | - | - | - | | | - | | | - | | | | | |
| 6 | Sở Khoa học công nghệ | 1.000 | | 1.000 | - | | | - | | | 1.000 | | 1.000 | - | - | - | - | | | - | | | - | | | | | |
| 7 | Ban Dân tộc | 5.136 | | 5.136 | - | | | 5.136 | | 5.136 | - | | - | - | - | - | - | | | - | | | - | | | | | |
| 8 | Văn phòng Điều phối CT MTQG xây dựng NTM | 4.000 | | 4.000 | - | | | - | | | 4.000 | | 4.000 | - | - | - | - | | | - | | | - | | - | - | | |
| 9 | Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | 660 | | 660 | - | | | - | | | 660 | | 660 | - | - | - | - | | | - | | | - | | | - | | - |
| 10 | Sở Tư pháp | 250 | | 250 | - | | | - | | | 250 | | 250 | 88 | - | 88 | - | | | - | | | - | | | - | | - |
| 11 | Sở Nội vụ | 600 | | 600 | - | | | - | | | 600 | | 600 | 74 | - | 74 | - | | | - | | | 88 | | 88 | | | |
| 12 | Liên minh Hợp tác xã | 500 | | 500 | - | | | - | | | 500 | | 500 | - | - | - | - | | | - | | | 74 | | 74 | | | |
| 13 | Hội Nông dân | 210 | | 210 | - | | | - | | | 210 | | 210 | - | - | - | - | | | - | | | - | | | - | | - |
| 14 | Tỉnh đoàn | 500 | | 500 | - | | | - | | | 500 | | 500 | - | - | - | - | | | - | | | - | | | | | |
| 15 | Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh | 1.495 | | 1.495 | - | | | 1.235 | | 1.235 | 260 | | 260 | - | - | - | - | | | - | | | - | | | | | |
| 16 | Công an tỉnh | 1.250 | | 1.250 | - | | | 1.250 | | 1.250 | - | | - | - | - | - | - | | | - | | | - | | - | - | | - |
| 17 | Cục Thống kê tỉnh | 70 | | 70 | - | | | 70 | | 70 | - | | - | - | - | - | - | | | - | | | - | | | | | |
| **II** | **Ngân sách huyện, thị xã, thành phố** | **127.993** | **0** | **127.993** | **17.959** | **0** | **17.959** | **85.475** | **0** | **85.475** | **24.559** | **0** | **24.559** | **7.842** | **0** | **7.842** | **2.748** | **0** | **2.748** | **4.013** | **0** | **4.013** | **1.081** | **0** | **1.081** | **6** | | **6,13** |
| 1 | Thành phố Đồng Xoài | 1.738 | - | 1.738 | 928 | | 928 | 810 | | 810 | - | | - | - | - | - | - | | - | - | | - | - | | - | 0 | | |
| 2 | Thị xã Bình Long | 4.076 | - | 4.076 | 877 | | 877 | 2.836 | | 2.836 | 363 | | 363 | 401 | - | 401 | 363 | | 363 | 30 | | 30 | 8 | | 8 | 10 | | 9,84 |
| 3 | Thị xã Phước Long | 3.801 | - | 3.801 | 965 | | 965 | 2.836 | | 2.836 | - | | - | 2 | - | 2 | 2 | | 2 | - | | - | - | | - | 0 | | |
| 4 | Huyện Đồng Phú | 10.419 | - | 10.419 | 1.304 | | 1.304 | 7.292 | | 7.292 | 1.823 | | 1.823 | 635 | - | 635 | 19 | | 19 | 616 | | 616 | - | | - | 6 | | 6,09 |
| 5 | Huyện Lộc Ninh | 28.539 | - | 28.539 | 1.977 | | 1.977 | 14.583 | | 14.583 | 11.979 | | 11.979 | 2.285 | - | 2.285 | 1.360 | | 1.360 | 889 | | 889 | 36 | | 36 | 8 | | 8,01 |
| 6 | Huyện Bù Đốp | 9.913 | - | 9.913 | 1.816 | | 1.816 | 5.670 | | 5.670 | 2.427 | | 2.427 | 711 | - | 711 | 453 | | 453 | 179 | | 179 | 79 | | 79 | 7 | | 7,17 |
| 7 | Huyện Bù Đăng | 21.733 | - | 21.733 | 2.869 | | 2.869 | 15.799 | | 15.799 | 3.065 | | 3.065 | 627 | - | 627 | 3 | | 3 | - | | - | 624 | | 624 | 3 | | 2,89 |
| 8 | Huyện Chơn Thành | 4.715 | - | 4.715 | 1.042 | | 1.042 | 3.646 | | 3.646 | 27 | | 27 | 495 | - | 495 | 375 | | 375 | 120 | | 120 | - | | - | 10 | | 10,50 |
| 9 | Huyện Hớn Quản | 14.605 | - | 14.605 | 1.978 | | 1.978 | 12.558 | | 12.558 | 69 | | 69 | - | - | - | - | | - | - | | - | - | | - | 0 | | 0,00 |
| 10 | Huyện Bù Gia Mập | 14.026 | - | 14.026 | 2.764 | | 2.764 | 7.697 | | 7.697 | 3.565 | | 3.565 | 2.635 | - | 2.635 | 122 | | 122 | 2.179 | | 2.179 | 334 | | 334 | 19 | | 18,79 |
| 11 | Huyện Phú Riềng | 14.428 | - | 14.428 | 1.439 | | 1.439 | 11.748 | | 11.748 | 1.241 | | 1.241 | 50 | - | 50 | 50 | | 50 | - | | - | - | | - | 0 | | 0,35 |

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

**Biểu số 01**

# TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2021

*(Kèm theo Nghị quyết số 70 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị tính: đồng

| TT | Chỉ tiêu | Số KTNN kiến nghị | Số thực hiện của đơn vị | Số chưa thực hiện đến 31/5/2023 | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG** | **210.619.720.325** | **199.763.419.483** | **10.856.300.842** | **95%** |
| **A** | **Các khoản tăng thu** | **18.505.430.264** | **17.099.657.664** | **1.405.772.600** | **92%** |
| 1 | GTGT | 1.296.320.465 | 587.324.838 | 708.995.627 | 45% |
| 2 | TNDN | 9.135.850.793 | 8.506.409.120 | 629.441.673 | 93% |
| 3 | Thuế Tài nguyên | 2.224.800 | 2.224.800 | - | 100% |
| 4 | TNCN | 181.381.552 | 181.381.552 | - | 100% |
| 5 | Thu khác | 6.000.000 | 6.000.000 | - | 100% |
| 6 | Giảm khấu trừ thuế GTGT | 7.883.652.654 | 7.816.317.354 | 67.335.300 | 99% |
| **B** | **Các khoản giảm chi** | **192.114.290.061** | **182.663.761.819** | **9.450.528.242** | **95%** |
| **I** | **Giảm chi thường xuyên** | **183.010.511.225** | **178.670.054.958** | **4.340.456.267** | **98%** |
| 1 | Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định | 586.001.241 | 586.001.241 | - | 100% |
| 2 | Thu hồi kinh phí thừa | 143.328.760.106 | 139.107.760.106 | 4.221.000.000 | 97% |
| 3 | Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau | 18.483.996.177 | 18.364.539.910 | 119.456.267 | 99% |
| 4 | Thu hồi, nộp khác | 20.611.753.702 | 20.611.753.702 | - | 100% |
| **II** | **Giảm chi đầu tư xây dựng** | **9.103.778.836** | **3.993.706.861** | **5.110.071.975** | **44%** |
| 1 | Thu hồi nộp NSNN các khoản chi sai quy định | 2.663.328.532 | 1.326.605.532 | 1.336.723.000 | 50% |
| 2 | Thu hồi kinh phí thừa | 3.716.800.000 | - | 3.716.800.000 | 0% |
| 3 | Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau, cấp phát năm sau | 2.723.650.304 | 2.667.101.329 | 56.548.975 | 98% |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC** **Mẫu biểu số 70**

# BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 SANG NĂM SAU NĂM 2023

*(Kèm theo Nghị quyết số 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)*

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Năm trước (năm liền kề) | Năm báo cáo | Năm báo cáo so với năm liền kề | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Số tuyệt đối | Số tương đối | |
| *A* | *B* | *1* | *2* | *3=2-1* | *4=3/1* | *5* |
| 1 | Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn | 2.046.143 | 3.391.067 | 1.344.925 | 66% | |
| 2 | Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán | 25.108 | 6.240 | (18.868) | -75% | |
| 3 | Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội | 1.630.118 | 2.953.393 | 1.323.275 | 81% | |
| 4 | Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi | 75.418 | 137.236 | 61.818 | 82% | |
| 5 | Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc | 148.445 | 277.700 | 129.256 | 87% | |
| 6 | Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện | 28.862 | 29.131 | 269 | 1% | |
| 7 | Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau | 1.164.321 | 2.038.787 | 874.466 | 75% | |
| 8 | Các nhiệm vụ chi khác | 130.666 | 183.166 | 52.500 | 40% | |
| **Tổng cộng** | | **5.249.082** | **9.016.720** | **3.767.639** | **72%** | |